

Số: 1560 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Phòng khám Đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 6563/QĐ-SYT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 07/QĐ-SYT ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Sở Y tế về kiện toàn thành viên Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 01689/HCM-GPHĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế cấp phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Gentical Lạc Long Quân;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Hồ sơ số H29.19-250328-0002 ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám Đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Tổ thẩm định Sở Y tế tại Biên bản thẩm định ngày 22 tháng 5 năm 2025 về việc thẩm định cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám Đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh ;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Phòng khám Đa khoa thuộc Chi nhánh Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ 951A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các kỹ thuật

chuyên môn theo quy định của Thông tư số 23/2024/TT-BYT (danh mục kỹ thuật kèm theo).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển viện, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đầu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật của Bộ Y tế. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1803/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Sở Y tế.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, các tổ chức, cá nhân có liên quan, Giám đốc Công ty TNHH AMVVACCINE tại Thành phố Hồ Chí Minh và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *van*

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử SYT;
- Lưu: VT, NVY (MTL).

KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
Y TẾ
Nguyễn Anh Dũng
Nguyễn Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH AMVVACCINE TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số: 1060/QĐ-SYT ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Sở Y tế)

STT	STT TT 23/2024/ TT- BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1.	1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường
2.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3.	3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục
4.	5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch
5.	6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6.	10	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7.	18	1.18	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
8.	19	1.19	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường
9.	28	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
10.	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
11.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
12.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
13.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
14.	59	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)
15.	60	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)
16.	61	1.61	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
17.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
18.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ

lưu

19.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
20.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
21.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
22.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
23.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
24.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
25.	201	1.201	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Soi đáy mắt cấp cứu
26.	213	1.213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục
27.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
28.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
29.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
30.	239	1.239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
31.	246	1.246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h
32.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
33.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
34.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch (chỉ thực hiện trong trường hợp sốc sốt xuất huyết, sốc giảm thể tích trong giờ đầu)
35.	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
36.	258	1.258	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy
37.	267	1.267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
38.	268	1.268	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu
39.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
40.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
41.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
42.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
43.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng

44.	281	1.281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
45.	284	1.284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường
46.	285	1.285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
47.	286	1.286	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo các chất khí trong máu
48.	296	1.296	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Phát hiện opiat bằng naloxone
49.	297	1.297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay
50.	303	1.303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
51.	334	1.334	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc ống thông bàng quang
52.	403	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
53.	406	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
54.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
55.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
56.	465	2.63	02. NỘI KHOA	Siêu âm màng phổi cấp cứu
57.	487	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
58.	514	2.112	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler mạch máu
59.	515	2.113	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler tim
60.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
61.	553	2.151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
62.	566	2.164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
63.	567	2.165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường
64.	568	2.166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)
65.	597	2.195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h
66.	646	2.244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày
67.	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
68.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
69.	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
70.	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)
71.	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
72.	1198	3.77	03. NHI KHOA	Đặt nội khí quản
73.	1208	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường
74.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
75.	1212	3.91	03. NHI KHOA	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
76.	1223	3.102	03. NHI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản
77.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
78.	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
79.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
80.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
81.	1231	3.11	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi
82.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp

83.	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
84.	1292	3.171	03. NHI KHOA	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu
85.	2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
86.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
87.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
88.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
89.	2853	3.1732	03. NHI KHOA	Phục hồi cổ răng bằng Compomer
90.	2926	3.1805	03. NHI KHOA	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
91.	2927	3.1806	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
92.	2930	3.1809	03. NHI KHOA	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng
93.	2934	3.1813	03. NHI KHOA	Cắt lợi xơ cho răng mọc
94.	2942	3.1821	03. NHI KHOA	Phẫu thuật nạo túi quanh răng
95.	2947	3.1826	03. NHI KHOA	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
96.	2954	3.1833	03. NHI KHOA	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
97.	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
98.	2956	3.1836	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
99.	2967	3.1847	03. NHI KHOA	Lấy tủy buồng Răng vĩnh viễn
100.	2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
101.	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
102.	2978	3.1858	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
103.	2979	3.1859	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay
104.	2980	3.1860	03. NHI KHOA	Chụp Composite
105.	3034	3.1914	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
106.	3035	3.1915	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng vĩnh viễn
107.	3037	3.1917	03. NHI KHOA	Nhổ răng vĩnh viễn
108.	3038	3.1918	03. NHI KHOA	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
109.	3046	3.1926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
110.	3047	3.1927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
111.	3048	3.1928	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh răng
112.	3049	3.1929	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
113.	3058	3.1938	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp
114.	3059	3.1939	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
115.	3060	3.1940	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
116.	3061	3.1941	03. NHI KHOA	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
117.	3062	3.1942	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
118.	3064	3.1944	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng sữa
119.	3065	3.1945	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂

120.	3066	3.1946	03. NHI KHOA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
121.	3069	3.1949	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
122.	3071	3.1952	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite
123.	3072	3.1953	03. NHI KHOA	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)
124.	3073	3.1954	03. NHI KHOA	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
125.	3074	3.1955	03. NHI KHOA	Nhổ răng sữa
126.	3075	3.1956	03. NHI KHOA	Nhổ chân răng sữa
127.	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
128.	3077	3.1958	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi trẻ em
129.	3078	3.1959	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi trẻ em
130.	3079	3.196	03. NHI KHOA	Trích áp xe lợi
131.	3080	3.1961	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
132.	3081	3.1962	03. NHI KHOA	Máng chống nghiêng răng
133.	3082	3.1963	03. NHI KHOA	Sửa hàm giả gãy
134.	3083	3.1964	03. NHI KHOA	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
135.	3084	3.1965	03. NHI KHOA	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
136.	3085	3.1966	03. NHI KHOA	Đệm hàm giả nhựa thường
137.	3086	3.1967	03. NHI KHOA	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
138.	3087	3.1968	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường
139.	3088	3.1969	03. NHI KHOA	Hàm giả tháo lắp toàn bộ nhựa thường
140.	3089	3.197	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat
141.	3090	3.1972	03. NHI KHOA	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)
142.	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
143.	3235	3.2117	03. NHI KHOA	Lấy dị vật tai
144.	3236	3.2118	03. NHI KHOA	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai
145.	3243	3.2125	03. NHI KHOA	Lấy dây tai (nút biểu bì)
146.	3296	3.2178	03. NHI KHOA	Lấy dị vật hạ họng
147.	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
148.	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
149.	3309	32191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
150.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da (chỉ thực hiện trong trường hợp cấp cứu, tiêm vaccine)
151.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da (chỉ thực hiện trong trường hợp cấp cứu, tiêm vaccine)
152.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt (chỉ thực hiện trong trường hợp cấp cứu, tiêm vaccine)
153.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch (chỉ thực hiện trong trường hợp cấp cứu)
154.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch (chỉ thực hiện trong các trường hợp cấp cứu, sốc sốt xuất huyết, sốc giảm thể tích trong giờ đầu)
155.	5366	3.4248	03. NHI KHOA	Siêu âm tim doppler
156.	5516	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
157.	5579	6.1	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)
158.	5580	6.2	06. TÂM THẦN	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton
159.	5622	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm

lưu

160.	5623	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình
161.	5624	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình
162.	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
163.	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
164.	5639	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu
165.	5640	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu
166.	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
167.	5948	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
168.	5949	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
169.	6163	8.228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
170.	6164	8.229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược
171.	6165	8.230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
172.	6167	8.232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng
173.	6176	8.241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông
174.	6177	8.242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
175.	6178	8.243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị mất ngủ
176.	6180	8.245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình
177.	6181	8.246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
178.	6184	8.249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
179.	6185	8.250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
180.	6186	8.251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
181.	6188	8.253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
182.	6189	8.254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
183.	6192	8.257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
184.	6193	8.258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
185.	6200	8.265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
186.	6201	8.266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
187.	6202	8.267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp

			TRUYỀN	
188.	6203	8.268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị đau lưng
189.	6204	8.269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị đái dầm
190.	6207	8.272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị đau bụng kinh
191.	6209	8.274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chi điều trị hội chứng tiền mãn kinh
192.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
193.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
194.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
195.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
196.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
197.	6235	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
198.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
199.	6245	8.31	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
200.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
201.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
202.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
203.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
204.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
205.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
206.	6255	8.32	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
207.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
208.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
209.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
210.	6265	8.33	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
211.	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
212.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy

213.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
214.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
215.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
216.	6295	8.36	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
217.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
218.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
219.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
220.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
221.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
222.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
223.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
224.	6325	8.39	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
225.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
226.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
227.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
228.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
229.	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
230.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
231.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
232.	6345	8.41	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
233.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
234.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
235.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
236.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
237.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
238.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày-

			TRUYỀN	tá tràng
239.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
240.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
241.	6365	8.43	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
242.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
243.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
244.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
245.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
246.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
247.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
248.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
249.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
250.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
251.	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
252.	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
253.	6395	8.46	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
254.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
255.	6405	8.47	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
256.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
257.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
258.	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
259.	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
260.	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
261.	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
262.	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
263.	11373	10.172	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi
264.	11520	10.319	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận

lưu

265.	11557	10.356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
266.	11560	10.359	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
267.	11611	10.410	10. NGOẠI KHOA	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
268.	11612	10.411	10. NGOẠI KHOA	Cắt hẹp bao quy đầu
269.	11613	10.412	10. NGOẠI KHOA	Mở rộng lỗ sáo
270.	11756	10.555	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn
271.	11766	10.565	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
272.	11900	10.699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng
273.	12475	BS 10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
274.	12476	BS 10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
275.	12477	BS 10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
276.	12644	BS 10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép
277.	13187	12.32	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm
278.	13188	12.321	12. UNG BƯỚU	Cắt u bao gân
279.	13189	12.322	12. UNG BƯỚU	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)
280.	13348	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
281.	13365	13.4	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn
282.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
283.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
284.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
285.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
286.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
287.	13567	BS 13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
288.	13573	BS 13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
289.	13769	14.166	14. MẮT	Lấy dị vật giác mạc sâu
290.	13774	14.171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản
291.	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
292.	13803	14.2	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
293.	13805	14.202	14. MẮT	Lấy calci kết mạc
294.	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
295.	13807	14.204	14. MẮT	Cắt chỉ khâu kết mạc
296.	13808	14.205	14. MẮT	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
297.	13810	14.207	14. MẮT	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
298.	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
299.	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
300.	13813	14.21	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
301.	13814	14.211	14. MẮT	Rửa cùng đồ
302.	13815	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bong mắt ban đầu
303.	13816	14.213	14. MẮT	Bóc sợi giác mạc
304.	13817	14.214	14. MẮT	Bóc giả mạc
305.	13818	14.215	14. MẮT	Rạch áp xe mi
306.	13821	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
307.	13825	14.222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
308.	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
309.	13858	14.255	14. MẮT	Đo nhãn áp

310.	13859	14.256	14. MẮT	Đo sắc giác
311.	13860	14.257	14. MẮT	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
312.	13861	14.258	14. MẮT	Đo khúc xạ máy
313.	13863	14.26	14. MẮT	Đo thị lực
314.	13864	14.261	14. MẮT	Thử kính
315.	13909	BS 14.306	14. MẮT	Rửa mắt bằng hóa chất
316.	13910	BS 14.307	14. MẮT	Lấy sợi giác mạc trong viêm giác mạc sợi
317.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
318.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
319.	13967	15.55	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật tai gây tê
320.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
321.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
322.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
323.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
324.	14047	15.135	15. TAI MŨI HỌNG	Sinh thiết hốc mũi
325.	14048	15.136	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u hốc mũi (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
326.	14049	15.137	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi sinh thiết u vòm
327.	14051	15.139	15. TAI MŨI HỌNG	Phương pháp Proetz
328.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
329.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
330.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
331.	14056	15.144	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
332.	14057	15.145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)
333.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
334.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
335.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
336.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
337.	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
338.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
339.	14138	15.226	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
340.	14140	15.228	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
341.	14150	15.238	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê (chỉ thực hiện trẻ >8 tuổi và có hợp tác tốt)
342.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
343.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
344.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
345.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
346.	14280	15.368	15. TAI MŨI HỌNG	Chích áp xe vùng đầu cổ
347.	14319	16.12	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tăng lợi sừng hóa quanh Implant
348.	14321	16.6	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cấy ghép Implant
349.	14325	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
350.	14326	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
351.	14327	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
352.	14329	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant
353.	14337	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite

354.	14348	16.33	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng
355.	14349	16.34	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng
356.	14350	16.35	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo túi lợi
357.	14352	16.37	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại
358.	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
359.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
360.	14355	16.4	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
361.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
362.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
363.	14358	16.99	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant
364.	14365	16.5	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
365.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
366.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
367.	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
368.	14372	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
369.	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
370.	14374	16.59	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
371.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
372.	14377	16.62	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng
373.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
374.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
375.	14383	16.7	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
376.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
377.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
378.	14386	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
379.	14389	16.76	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng bằng Inlay/Onlay
380.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
381.	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
382.	14392	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
383.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
384.	14398	16.85	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ kim loại thường gắn bằng ốc vít trên Implant
385.	14399	16.88	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
386.	14407	16.94	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant
387.	14409	16.96	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon gắn bằng ốc vít trên Implant
388.	14410	16.97	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng ốc vít trên Implant
389.	14414	16.101	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần gắn bằng cement trên Implant

390.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
391.	14425	16.112	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu nhựa
392.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
393.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
394.	14443	16.13	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
395.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
396.	14449	16.136	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
397.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
398.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
399.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
400.	14453	16.14	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
401.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
402.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
403.	14456	16.143	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi
404.	14457	16.144	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
405.	14459	16.146	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định
406.	14460	16.147	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh
407.	14461	16.148	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định Quad-Helix
408.	14462	16.149	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định
409.	14469	16.156	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng cung ngang khẩu cái (TPA) làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng
410.	14470	16.157	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng có sử dụng neo chặn bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
411.	14472	16.159	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định
412.	14474	16.161	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định
413.	14475	16.162	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang vòm khẩu cái (TPA)
414.	14477	16.164	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)
415.	14483	16.17	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
416.	14485	16.172	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp
417.	14486	16.173	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng mắc cài tự buộc trong nắn chỉnh răng
418.	14487	16.174	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung bẻ Loop L hoặc dây cung đảo ngược
419.	14488	16.175	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (Utility Archwire) và cung phụ làm lún răng cửa
420.	14489	16.176	16. RĂNG HÀM MẶT	Làm trôi các răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt
421.	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
422.	14491	16.178	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều chỉnh độ nghiêng răng bằng khí cụ cố định
423.	14493	16.18	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng bằng khí cụ tháo lắp
424.	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp

425.	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp
426.	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
427.	14501	16.188	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
428.	14503	16.19	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi
429.	14504	16.191	16. RĂNG HÀM MẶT	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay
430.	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
431.	14508	16.195	16. RĂNG HÀM MẶT	Máng nâng khớp cắn
432.	14509	16.196	16. RĂNG HÀM MẶT	Mài chỉnh khớp cắn
433.	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên
434.	14513	16.2	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới
435.	14514	16.201	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân
436.	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
437.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn
438.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay
439.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng vĩnh viễn
440.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng thừa
441.	14520	16.207	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng
442.	14521	16.208	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng
443.	14522	16.209	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc
444.	14523	16.21	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng
445.	14524	16.211	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt cuống răng
446.	14525	16.212	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng
447.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
448.	14527	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
449.	14528	16.215	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi di động để làm hàm giả
450.	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
451.	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
452.	14531	16.218	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh má
453.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
454.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
455.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
456.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
457.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement
458.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
459.	14543	16.23	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
460.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
461.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
462.	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
463.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
464.	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
465.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
466.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
467.	14552	16.24	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
468.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)

469.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
470.	14677	BS 16.365	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh Implant
471.	14731	17.1	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng ngắn
472.	14734	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng từ trường
473.	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
474.	14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
475.	14739	17.9	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng sóng xung kích
476.	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
477.	14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
478.	14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
479.	14748	17.18	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng Parafin
480.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
481.	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
482.	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
483.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
484.	14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
485.	14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
486.	14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
487.	14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
488.	14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
489.	14770	17.4	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
490.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
491.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
492.	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động
493.	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
494.	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
495.	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn

11/4

			NĂNG	
496.	14790	17.6	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên
497.	14791	17.61	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
498.	14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
499.	14796	17.66	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ quay khớp vai
500.	14800	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
501.	14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
502.	14808	17.78	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu
503.	14809	17.79	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động khớp
504.	14810	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động mô mềm
505.	14811	17.81	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
506.	14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
507.	14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
508.	14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
509.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
510.	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
511.	14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
512.	14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
513.	14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
514.	14828	17.98	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay mắt
515.	14829	17.99	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp tay miệng
516.	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
517.	14891	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
518.	14897	17.167	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động cột sống
519.	14898	17.168	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy
520.	14980	17.25	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập do cứng khớp

521.	14982	17.252	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Xoa bóp áp lực hơi
522.	14984	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
523.	14985	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
524.	14986	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
525.	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
526.	14994	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ
527.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
528.	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
529.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
530.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
531.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
532.	15003	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
533.	15004	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
534.	15005	18.21	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng
535.	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
536.	15007	18.23	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
537.	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
538.	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
539.	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
540.	15013	18.29	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
541.	15014	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
542.	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
543.	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
544.	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
545.	15018	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
546.	15019	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
547.	15020	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
548.	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
549.	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
550.	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa
551.	15024	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
552.	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
553.	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
554.	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)
555.	15029	18.45	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
556.	15032	18.48	18. ĐIỆN QUANG	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ
557.	15033	18.49	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
558.	15036	18.52	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tim, van tim
559.	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
560.	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú

561.	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên
562.	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên
563.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
564.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
565.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
566.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
567.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
568.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
569.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
570.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
571.	15062	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
572.	15064	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
573.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
574.	15071	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên
575.	15072	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
576.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
577.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch
578.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
579.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên
580.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
581.	15078	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn
582.	15079	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
583.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
584.	15081	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chệch hai bên
585.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
586.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chệch
587.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
588.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chệch
589.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
590.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
591.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch
592.	15089	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
593.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
594.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch
595.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch
596.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
597.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng

luc

598.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
599.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch
600.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
601.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
602.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
603.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
604.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
605.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
606.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
607.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
608.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
609.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
610.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
611.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
612.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
613.	16371	21.83	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)
614.	16372	21.84	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo khúc xạ máy
615.	16374	21.86	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Thử kính
616.	16380	21.92	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)
617.	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
618.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
619.	16438	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
620.	16440	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động
621.	16442	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
622.	16443	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
623.	16450	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
624.	16451	22.16	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Protamin sulfat
625.	16452	22.17	22. HUYẾT HỌC	Nghiệm pháp Von-Kaulla

			TRUYỀN MÁU	
626.	16453	22.18	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian tiêu Euglobulin
627.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
628.	16455	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
629.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
630.	16457	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt
631.	16513	22.78	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
632.	16537	22.102	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
633.	16551	22.116	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Ferritin
634.	16553	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
635.	16554	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
636.	16555	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
637.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
638.	16558	22.123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
639.	16559	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
640.	16560	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
641.	16569	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
642.	16571	22.136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
643.	16572	22.137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
644.	16573	22.138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
645.	16574	22.139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
646.	16575	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm giun chỉ trong máu
647.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
648.	16579	22.144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tìm tế bào Hargraves
649.	16580	22.145	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
650.	16586	22.151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Cặn Addis

651.	16587	22.152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
652.	16589	22.154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
653.	16595	22.16	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
654.	16596	22.161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
655.	16597	22.162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
656.	16598	22.163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
657.	16599	22.164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
658.	16702	22.267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)
659.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
660.	16715	22.28	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
661.	16718	22.283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)
662.	16719	22.284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)
663.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
664.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
665.	16738	22.303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
666.	16739	22.304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
667.	16743	22.308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)
668.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
669.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
670.	17215	23.9	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]
671.	17216	23.1	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
672.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
673.	17226	23.2	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
674.	17230	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
675.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
676.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
677.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
678.	17235	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]
679.	17236	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
680.	17238	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]

681.	17239	23.33	23. HÓA SINH	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]
682.	17240	23.34	23. HÓA SINH	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]
683.	17241	23.35	23. HÓA SINH	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]
684.	17242	23.36	23. HÓA SINH	Định lượng Calcitonin [Máu]
685.	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
686.	17246	23.4	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
687.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
688.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
689.	17251	23.45	23. HÓA SINH	Định lượng C-Peptid [Máu]
690.	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
691.	17256	23.5	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
692.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
693.	17258	23.52	23. HÓA SINH	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]
694.	17264	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
695.	17266	23.6	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) Máu
696.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
697.	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
698.	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
699.	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
700.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
701.	17282	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
702.	17283	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
703.	17287	23.81	23. HÓA SINH	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]
704.	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
705.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
706.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
707.	17324	23.118	23. HÓA SINH	Định lượng Mg [Máu]
708.	17327	23.121	23. HÓA SINH	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]
709.	17334	23.128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)
710.	17337	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
711.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
712.	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
713.	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
714.	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
715.	17349	23.143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]
716.	17353	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
717.	17354	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
718.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]

719.	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
720.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
721.	17378	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]
722.	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
723.	17380	23.174	23. HÓA SINH	Định lượng Amphetamine [Niệu]
724.	17381	23.175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]
725.	17382	23.176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [Niệu]
726.	17383	23.177	23. HÓA SINH	Định lượng Barbiturates [niệu]
727.	17384	23.178	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
728.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [Niệu]
729.	17386	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)
730.	17388	23.182	23. HÓA SINH	Định lượng Cocaine [niệu]
731.	17390	23.184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)
732.	17391	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
733.	17392	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
734.	17393	23.187	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose (niệu)
735.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [Niệu]
736.	17398	23.192	23. HÓA SINH	Định lượng Opiate [niệu]
737.	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [Niệu]
738.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [Niệu]
739.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [Niệu]
740.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [Niệu]
741.	17403	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [Niệu]
742.	17404	23.198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [Niệu]
743.	17405	23.199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]
744.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
745.	17408	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
746.	17411	23.205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)
747.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)
748.	17489	BS 23.283	23. HÓA SINH	CRP (C-Reactive Protein)
749.	17493	BS 23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamin(test nhanh)
750.	17494	BS 23.288	23. HÓA SINH	Barbiturate (test nhanh)
751.	17495	BS 23.289	23. HÓA SINH	Benzodiazepin (test nhanh)
752.	17497	BS 23.291	23. HÓA SINH	Cocain niệu (test nhanh)
753.	17500	BS 23.294	23. HÓA SINH	Tỉ số A/C (albumin/creatinin niệu)
754.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
755.	17583	24.2	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh
756.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
757.	17620	24.39	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae nhuộm soi
758.	17623	24.42	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae soi tươi
759.	17624	24.43	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vibrio cholerae nhuộm soi
760.	17630	24.49	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi
761.	17637	24.56	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Neisseria meningitidis nhuộm soi

C. N. K
3
112
H. M. H.

luc

			TRÙNG	
762.	17641	24.6	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Chlamydia test nhanh
763.	17653	24.72	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori nhuộm soi
764.	17654	24.73	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh
765.	17655	24.74	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh
766.	17661	24.8	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Leptospira test nhanh
767.	17666	24.85	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis test nhanh
768.	17675	24.94	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Streptococcus pyogenes ASO
769.	17676	24.95	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum soi tươi
770.	17677	24.96	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum nhuộm soi
771.	17679	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
772.	17684	24.103	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum test nhanh
773.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
774.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
775.	17700	24.119	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg miễn dịch tự động
776.	17703	24.122	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh
777.	17705	24.124	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAb định lượng
778.	17708	24.127	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh
779.	17711	24.13	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
780.	17713	24.132	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg miễn dịch tự động
781.	17714	24.133	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh
782.	17716	24.135	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAb miễn dịch tự động
783.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
784.	17727	24.146	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab miễn dịch tự động
785.	17736	24.155	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh
786.	17744	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh

102

787.	17745	24.164	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh
788.	17750	24.169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh
789.	17751	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh
790.	17752	24.171	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch bán tự động
791.	17764	24.183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag test nhanh
792.	17765	24.184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh
793.	17766	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
794.	17768	24.187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh
795.	17806	24.225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh
796.	17824	24.243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh
797.	17830	24.249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh
798.	17835	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
799.	17844	24.263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
800.	17845	24.264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh
801.	17846	24.265	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột soi tươi
802.	17847	24.266	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
803.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
804.	17849	24.268	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun soi tập trung
805.	17850	24.269	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
806.	17851	24.27	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptosporidium test nhanh
807.	17853	24.272	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
808.	17886	24.305	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex soi tươi
809.	17887	24.306	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Demodex nhuộm soi
810.	17888	24.307	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi
811.	17889	24.308	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi
812.	17890	24.309	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi

			TRÙNG	
813.	17891	24.31	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi
814.	17892	24.311	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
815.	17893	24.312	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết
816.	17895	24.314	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh
817.	17896	24.315	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
818.	17897	24.316	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
819.	17898	24.317	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis soi tươi
820.	17899	24.318	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trichomonas vaginalis nhuộm soi
821.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi
822.	17901	24.32	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh
823.	17902	24.321	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm nhuộm soi
824.	17919	24.338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Cryptococcus test nhanh
825.	17937	24.356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh

Lưu ý:

- Các kỹ thuật được phê duyệt do bác sĩ Trần Thị Ngọc Lan chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật và phân công nhân sự phù hợp theo năng lực;
- Bác sĩ Trần Văn Phú phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Ngoại;
- Bác sĩ Hồ Hoàng Xuân phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh;
- Bác sĩ Phạm Thị Chuyển phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Nhi;
- Bác sĩ Nguyễn Thị Hồng Diễm phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Da liễu;
- Bác sĩ Lê Hữu Minh phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Sản phụ khoa;
- Bác sĩ Lê Châu Hưng Thịnh phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Răng hàm mặt; Riêng các kỹ thuật Chỉnh nha do Bác sĩ Võ Thị Mỹ Ngọc thực hiện;
- Bác sĩ Bùi Thị Tuyết phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Mắt;
- Bác sĩ Hà Thanh Hùng phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Tai mũi họng;
- Bác sĩ Nguyễn Thị Hồng Thu phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Tâm thần;
- Bác sĩ Trần Thị Huyền Trang phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Y học cổ truyền;
- Bác sĩ Trần Thị Doan Trang phụ trách các kỹ thuật thuộc chuyên khoa Phục hồi chức năng;
- Bác sĩ Nguyễn Phương Dung phụ trách các kỹ thuật xét nghiệm. / *lưu*